


CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ

*Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011
đã được soát xét*



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

A member of  International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 26
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 2 ngày 10/06/2009.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 19, Tháp Hoà Bình, Số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Hòa Bình	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Quế Dương	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Minh Hưng	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Duy Luân	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Tịnh	Ủy viên HĐQT
Ông Hoàng Tiến	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Trung	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Minh Hưng	Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Nghi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Lục	Trưởng ban kiểm soát
Bà Hoàng Thị Hồng Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2011

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



BUI MINH HƯNG



Số: *MAF*/2011/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được lập ngày 11 tháng 08 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của Thuyết minh 2.6 - Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2011

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Diệu Trang
Chứng chỉ KTV số: 0938/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		36.158.769.798	43.651.620.548
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.685.229.807	21.803.411.970
111 1. Tiền		6.685.229.807	21.803.411.970
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		17.511.454.645	14.256.717.188
131 1. Phải thu khách hàng		9.458.236.391	8.533.524.592
132 2. Trả trước cho người bán		3.126.960.179	553.682.990
135 5. Các khoản phải thu khác	4	5.050.755.576	5.294.007.107
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(124.497.501)	(124.497.501)
140 IV. Hàng tồn kho	5	4.958.981.682	3.830.362.420
141 1. Hàng tồn kho		4.958.981.682	3.830.362.420
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		7.003.103.664	3.761.128.970
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.251.691.366	504.512.550
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.557.003.892	1.912.761.201
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		1.991.866	1.991.866
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	6	2.192.416.540	1.341.863.353
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.275.800.075.466	1.293.393.768.449
220 II. Tài sản cố định		1.211.428.788.053	1.234.490.185.247
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	1.194.322.304.175	1.215.666.913.005
222 - Nguyên giá		1.476.680.825.161	1.473.112.566.174
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(282.358.520.986)	(257.445.653.169)
227 3. Tài sản cố định vô hình		-	-
228 - Nguyên giá		18.000.000	18.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(18.000.000)	(18.000.000)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	17.106.483.878	18.823.272.242
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	44.316.984.878	44.316.984.878
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		59.800.000.000	59.800.000.000
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(15.483.015.122)	(15.483.015.122)
260 V. Tài sản dài hạn khác		20.054.302.535	14.586.598.324
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	18.978.872.535	13.511.168.324
268 3. Tài sản dài hạn khác		1.075.430.000	1.075.430.000
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.311.958.845.264	1.337.045.388.997

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		1.239.728.275.651	1.265.127.303.245
310 I. Nợ ngắn hạn		270.665.689.791	283.533.341.586
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	11	79.292.803.964	124.476.704.191
312 2. Phải trả người bán		71.592.907.523	68.286.950.209
313 3. Người mua trả tiền trước		1.615.357.882	592.253.315
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.155.381.306	2.116.897.533
315 5. Phải trả người lao động		7.817.496.546	4.229.183.776
316 6. Chi phí phải trả	13	102.737.662.713	75.598.850.159
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	6.378.750.947	7.142.261.313
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		75.328.910	1.090.241.090
330 II. Nợ dài hạn		969.062.585.860	981.593.961.659
333 3. Phải trả dài hạn khác	15	50.000.000	50.000.000
334 4. Vay và nợ dài hạn	16	962.822.083.326	974.761.483.326
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		43.474.000	52.574.000
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		6.147.028.534	6.729.904.333
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		72.230.569.613	71.918.085.752
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	72.230.569.613	71.918.085.752
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		122.444.950.000	122.444.950.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		4.621.485.000	4.621.485.000
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)		(30.000)	(30.000)
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		6.202.644.961	6.202.644.961
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		3.101.322.481	3.101.322.481
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(64.139.802.829)	(64.452.286.690)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.311.958.845.264	1.337.045.388.997

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011
Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	166.996.016.939	125.723.270.870
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(95.191.578.332)	(91.032.202.072)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(20.072.910.649)	(16.314.429.038)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(15.693.465.246)	(10.645.820.990)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(366.994.910)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	24.190.908.247	25.925.731.739
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(17.183.692.020)	(19.900.009.078)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	43.045.278.939	13.389.546.521
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.708.724.484)	(9.859.366.581)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(5.140.000.000)	20.000.000.000
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	5.140.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	159.251.913	678.618.277
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.549.472.571)	10.819.251.696
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	19.407.515.881	57.004.666.091
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(76.530.816.108)	(77.587.443.959)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(18.072.100)	(6.067.838.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(57.141.372.327)	(26.650.616.068)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(15.645.565.959)	(2.441.817.851)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	21.803.411.970	6.056.328.109
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	527.383.796	85.174.604
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	6.685.229.807	3.699.684.862

Người lập biểu



NGUYỄN NGỌC TÚ

Kế toán trưởng



ĐOÀN MINH AN

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc



BÙI MINH HƯNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 2 ngày 10/06/2009.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 19, Tháp Hoà Bình, Số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 122.444.950.000 đồng.

Công ty có cơ cấu tổ chức như sau:

- Văn phòng Công ty

- Các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

Trung tâm thuyền viên (trực thuộc Văn phòng Công ty)

Chi nhánh Hải Phòng

Chi nhánh Nha Trang

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Số 21 Võ Thị Sáu, Hải Phòng

Số 21 Võ Thị Sáu, Hải Phòng

Nha Trang, Khánh Hòa

62Bis, Huỳnh Thúc Kháng, Quận 1, TP HCM

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 10/06/2009 lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hoá bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Đại lý hàng hoá;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh vật tư thiết bị hàng hoá;
- Trục vớt cứu hộ;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Thi công nền móng mặt đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Đại lý và môi giới vận chuyển hàng hoá;
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và du lịch lữ hành;
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên.



2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 16 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Theo Công văn số 2032/BTC-TCDN ngày 15 tháng 02 năm 2011 về việc trích khấu hao đội tàu biển năm 2010, Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được thực hiện trích khấu hao năm 2010 đối với đội tàu biển với mức giảm tối đa 50% so với mức quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính. Theo đó, trong 6 tháng đầu năm 2011, đơn vị tiếp tục trích khấu hao giảm 50% so với mức quy định tại Thông tư 203/2009/TT- BTC như năm 2010 nhưng chưa có Công văn chính thức của Bộ Tài chính. Số khấu hao giảm so với quy định: 23.841.500.334 VND.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2315/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được hưởng ưu đãi như doanh nghiệp thành lập mới theo qui định của pháp luật về khuyến khích đầu tư tại Nghị định 187/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ. Do đó, Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 02 năm tiếp theo.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	411.928.204	380.841.992
Tiền gửi ngân hàng	6.273.301.603	21.422.569.978
	6.685.229.807	21.803.411.970

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Các khoản thu chi hộ	-	2.383.633
- Phải thu Tổng công ty	595.597.770	595.597.770
- Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines Đông Đô (*)	3.288.113.976	3.288.113.976
- Tiền dầu phải thu thuyền trưởng tàu Đông Du	459.761.709	459.761.709
- Khác	707.282.121	948.150.019
	5.050.755.576	5.294.007.107

(*) Số tiền Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines Đông Đô (VDS) còn phải trả sau khi đối trừ phần vốn góp Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô đã đăng ký với tổng giá trị tài sản, giá trị đầu tư xây lắp vào dự án chuyển giao cho VDS và toàn bộ số dư các khoản vay tín dụng để đầu tư cho dự án mà VDS sẽ tiếp tục kế thừa.

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.958.981.682	3.830.362.420
	4.958.981.682	3.830.362.420

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	2.162.416.540	1.311.863.353
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
	2.192.416.540	1.341.863.353

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	12.799.819.509	1.458.470.759.768	1.841.986.897	1.473.112.566.174
Số tăng trong kỳ	2.873.248.987	695.010.000	-	3.568.258.987
- Mua sắm TSCĐ trong kỳ	212.304.263	695.010.000	-	907.314.263
- Đầu tư XD CB hoàn thành	2.660.944.724	-	-	2.660.944.724
Số dư cuối kỳ	15.673.068.496	1.459.165.769.768	1.841.986.897	1.476.680.825.161
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.221.533.993	254.173.559.087	1.050.560.089	257.445.653.169
Số tăng trong kỳ	227.338.125	24.596.644.588	88.885.104	24.912.867.817
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	227.338.125	24.596.644.588	88.885.104	24.912.867.817
Số cuối kỳ	2.448.872.118	278.770.203.675	1.139.445.193	282.358.520.986
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	10.578.285.516	1.204.297.200.681	791.426.808	1.215.666.913.005
Tại ngày cuối kỳ	13.224.196.378	1.180.395.566.093	702.541.704	1.194.322.304.175
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố vay vốn				1.198.149.225.110
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng				597.219.360

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Trong đó:		
Dự án U Nổi, Nhà máy Sửa chữa tàu biển (*)	17.106.483.878	16.968.911.151
Dự án nhà 47 Lương Khánh Thiện	-	1.854.361.091
	17.106.483.878	18.823.272.242

(*). Đây là phần giá trị của một số hạng mục xây dựng Nhà máy Sửa chữa Tàu biển chưa bàn giao nốt cho Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô, trong đó có gói thầu số 3 - Thi công xây lắp cầu tàu và bảo vệ bờ chưa quyết toán được do bị sập và đang đợi kết quả giám định (giá trị khoảng 12 tỷ).

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	59.800.000.000	59.800.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng	6.300.000.000	6.300.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	4.500.000.000	4.500.000.000
- Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS) (1)	49.000.000.000	49.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(15.483.015.122)	(15.483.015.122)
	44.316.984.878	44.316.984.878

(1): Vốn góp được ghi nhận vào Công ty Sửa chữa Tàu Biển Vinalines - Đông Đô gồm:

- Giá trị sổ sách đầu tư Ủ Nổi, tàu kéo, xuồng cao tốc, ô tô	67.167.844.409
- Góp bằng tiền	1.000.000.000
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam chuyển trả tiền góp vốn bằng TGNH	(20.000.000.000)
- Góp bổ sung bằng một phần giá trị các hạng mục công trình bàn giao	832.155.591
Cộng	49.000.000.000

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2011 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng	Hải Phòng	30%	30%	Vận tải hàng hóa ven biển, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển
2. Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải Đông Đô (*)	Hà Nội	9%	9%	Dịch vụ giới thiệu và môi giới việc làm, kinh doanh vận chuyển hàng hóa đường thủy, đường bộ; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải
3. Công ty Sửa chữa Tàu Biển Vinalines - Đông Đô	Hải Phòng	49%	49%	Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; máy móc thiết bị hàng hải; đại lý tàu biển; môi giới hàng hải; xây dựng công trình

(*) Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô giữ vị trí chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		176.139.638
Chi phí trả trước dài hạn khác	18.978.872.535	12.953.432.725
<i>Chi phí trụ sở văn phòng Công ty</i>	<i>10.215.467.880</i>	<i>10.393.833.192</i>
<i>Chi phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên</i>	<i>118.747.196</i>	<i>101.551.297</i>
<i>Chi phí công cụ dụng cụ</i>	<i>11.499.999</i>	-
<i>Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ</i>	<i>8.250.580.000</i>	<i>2.458.048.236</i>
<i>Chi phí trả trước dài hạn khác</i>	<i>382.577.460</i>	<i>381.595.961</i>
	<u>18.978.872.535</u>	<u>13.511.168.324</u>

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	19.407.515.881	17.673.362.992
Vay ngân hàng	19.407.515.881	17.673.362.992
Nợ dài hạn đến hạn trả	59.885.288.083	106.803.341.199
(chi tiết xem Thuyết minh số 16)		
	<u>79.292.803.964</u>	<u>124.476.704.191</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Văn phòng Công ty

1. Hợp đồng vay số 1200-LAV-20080128, ngày 18/05/2010 với bên cho vay là Sở Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Tổng giá trị hạn mức là 25.000.000.000 VNĐ. Số dư nợ gốc tại 30/06/2011 là 19.007.515.881 VNĐ. Lãi suất cho vay áp dụng riêng cho từng lần nhận nợ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay. Thời hạn cho vay là 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Thanh được quy định trong Hợp đồng bảo đảm tiền vay số 06072009/SGD-TCDS, ngày 06/07/2009.

Chi nhánh Hải Phòng

1. Thỏa thuận vay tiền số 01/2011-CNHP ngày 01/04/2011 với bên cho vay là bà Nguyễn Thị Nhuận. Số dư nợ gốc tại 30/06/2011 là 50.000.000 VNĐ, lãi suất 1,7%/ tháng, thời hạn vay 1 năm. Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

2. Thỏa thuận vay tiền số 02/2011-CNHP ngày 01/04/2011 với bên cho vay là Ông Phạm Văn Quang. Số dư nợ gốc tại 30/06/2011 là 20.000.000 VNĐ, lãi suất 1,7%/ tháng, thời hạn vay 1 năm. Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

3. Thỏa thuận vay tiền số 03/2011-CNHP ngày 04/05/2011 với bên cho vay là bà Đào Thị Thu. Số dư nợ gốc tại 30/06/2011 là 30.000.000 VNĐ, lãi suất 1,7%/ tháng, thời hạn vay 1 năm. Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

4. Thỏa thuận vay tiền số 04/2011-CNHP ngày 09/05/2011 với bên cho vay là bà Đào Thị Thu Hương. Số dư nợ gốc tại 30/06/2011 là 300.000.000 VNĐ, lãi suất 1,8%/ tháng, thời hạn từ 10/05/2011 đến 31/08/2011. Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	150.563.140	1.224.830.467
Thuế thu nhập cá nhân	1.004.818.166	892.067.066
	1.155.381.306	2.116.897.533

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	271.685.705	126.304.205
Chi phí lãi vay phải trả	102.465.977.008	75.472.545.954
	102.737.662.713	75.598.850.159

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	26.554.897	100.863.598
Bảo hiểm xã hội	1.620.918.436	1.205.305.460
Cổ tức phải trả	2.625.643.280	2.643.715.380
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.105.634.334	3.192.376.875
<i>Bảo hiểm bồi dưỡng sức khỏe</i>	47.861.324	47.861.324
<i>Bảo hiểm Pjico tạm ứng cho sự cố kè bờ NM SCTB</i>	231.068.400	231.068.400
<i>Phải trả cho tàu</i>	1.123.319.049	2.518.339.604
<i>Khác</i>	703.385.561	395.107.547
	6.378.750.947	7.142.261.313

15 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	50.000.000	50.000.000
	50.000.000	50.000.000

16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	962.822.083.326	974.761.483.326
Vay ngân hàng	962.822.083.326	974.761.483.326
	<u>962.822.083.326</u>	<u>974.761.483.326</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Văn phòng Công ty

1. Hợp đồng tín dụng số 15-12-2007/HĐTP ngày 25/02/2008; Bên cho vay là Ngân hàng TM CP Công Thương VN-CN Tô Hiệu Hải Phòng; Tổng giá trị khoản vay là 1.100.000.000 VND; Số dư nợ gốc tại 30/06/2011 là 427.250.000 VND trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 120.500.000 VND; Lãi suất cho vay là 12%/năm (+, - 3,5% năm); Lãi suất quá hạn là 18%/năm; Thời hạn vay là 5 năm; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là 28/05/2008; Khoản vay được thế chấp bằng xe đầu kéo container 16L-7001, 16L-7031.

2. Hợp đồng vay số 01/2006/HĐTD ngày 30/06/2006; Bên cho vay là Sở Giao dịch Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Tổng giá trị khoản vay là 81.000.000.000 VNĐ; Số dư nợ gốc tại 30/06/2011 là 59.234.000.000 VNĐ, trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 5.800.000.000 VNĐ; Lãi suất cho vay là 7,8%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn; Thời hạn vay là 120 tháng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 06/2007; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Ba.

3. Hợp đồng vay số 02-06/HĐTD/SGD.NHNT- ĐĐ ngày 30/06/2006; Bên cho vay là Sở Giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Tổng giá trị khoản vay là 19.000.000.000 VNĐ; Số dư nợ gốc tại 30/06/2011 là 4.744.000.000 VND, trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 1.584.000.000 VNĐ; Lãi suất cho vay là lãi suất 12 tháng VND trả sau + 3%/năm, điều chỉnh 6 tháng 1 lần; Lãi suất quá hạn bằng 140% lãi suất cho vay; Thời hạn vay là 72 tháng + 03 tháng ân hạn; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 02/2007; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Ba.

4. Hợp đồng vay số 06/2006/HĐTD ngày 08/12/2006; Bên cho vay là Sở Giao dịch Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Tổng giá trị khoản vay là 122.778.000.000 VNĐ; Số dư nợ gốc tại 30/06/2011 là 106.386.515.998 VNĐ, trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 4.074.515.998 VNĐ; Lãi suất cho vay là 7,8%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay; Thời hạn vay là 132 tháng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 12/2007; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Phú.

5. Hợp đồng vay số 06122006/HĐTD, ngày 06/12/2006; Bên cho vay là Sở Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; Tổng giá trị khoản vay là 56.720.000.000 VNĐ; Số dư nợ gốc tại 30/06/2011 là 33.685.568.000 VND, trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 2.406.108.000 VNĐ; Lãi suất cho vay là lãi suất 12 tháng VND trả sau + 3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay; Thời hạn vay là 120 tháng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 03/2008; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Phú.

6. Hợp đồng vay số 2903/2004/SGD-VISERITRANS, ngày 29/03/2004; Bên cho vay là Sở Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; Tổng giá trị khoản vay là 5.200.000 USD; Số dư nợ gốc tại 30/06/2011 là 1.625.000 USD, trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 325.000 USD; Lãi suất cho vay là lãi suất 12 tháng USD trả sau + 2,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay; Thời hạn vay là 120 tháng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 11/2004; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Phong.

7. Hợp đồng vay số 2308/2004/SGD-VISERITRANS, ngày 23/08/2004; Bên cho vay là Sở Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; Tổng giá trị khoản vay là 5.675.000 USD; Số dư nợ gốc tại 30/06/2011 là 2.039.453,1 USD, trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 336.953,16 USD; Lãi suất cho vay là lãi suất Sibor 6 tháng + 2,25%/năm, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay; Thời hạn vay là 120 tháng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 01/2005; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông An.

8. Hợp đồng vay số 2076/HĐTĐ/TH-PN/TCB-CTCPHH ĐÔNG ĐÔ, ngày 20/03/2007; Bên cho vay là Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Techcombank Đông Đô; Tổng giá trị khoản vay là 8.075.000 USD; Số dư nợ gốc tại 30/06/2011 là 4.411.306 USD, trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 448.620 USD; Lãi suất cho vay là lãi suất Sibor 6 tháng + 1,9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay; Thời hạn vay là 108 tháng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 06/2007; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Thọ.

9. Hợp đồng vay số 2035/IVBDD-HDDH/2008, ngày 07/03/2008; Bên cho vay là NH TNHH INDOVINA - Chi nhánh Đống Đa; Tổng giá trị khoản vay là 12.665.000 USD; Số dư nợ gốc tại 30/06/2011 là 10.990.000 USD; trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 369.956,50 USD; Lãi suất cho vay là lãi suất Sibor 6 tháng + 2,2%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay; Thời hạn vay là 108 tháng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 05/2008; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Du.

10. Hợp đồng vay số 15/08/HHĐĐ-MSB, ngày 28/03/2008; Bên cho vay là NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Long Biên; Tổng giá trị khoản vay là 12.669.000 USD; Số dư nợ gốc tại 30/06/2011 là 11.153.509,36 USD; Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 376.571 USD; Lãi suất cho vay là lãi suất Sibor 6 tháng + 2,2%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn; Thời hạn vay là 108 tháng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 07/2008; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Mai.

11. Hợp đồng vay số 1200LAV200901434/HĐTĐ, ngày 06/7/2009; Bên cho vay là Sở Giao dịch - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; Tổng giá trị khoản vay là 14.705.000 USD; Số dư nợ gốc tại 30/06/2011 là 12.961.173 USD, trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 558.976 USD; Lãi suất cho vay là lãi suất tiền USD 12 tháng trả sau + 2,8%/năm, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay; Thời hạn vay là 120 tháng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 10/2009; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Thanh.

Chi nhánh Hải Phòng

1. Hợp đồng tín dụng số 01011209/CB/HP-TPB/TH.09 ngày 01/12/2009; Bên cho vay là Ngân hàng TM CP Tiên Phong CN Hải Phòng; Tổng giá trị khoản vay 500.000.000 VND; Số dư nợ gốc tại 30/06/2011 là 230.500.000 VND; Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 84.000.000 VND; Lãi suất cho vay là 18,62%/năm, lãi suất quá hạn là 18%/năm. Thời hạn vay 3 năm đến tháng 12/2012. Ngày trả nợ gốc đầu tiên tháng 12/2009; Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là xe đầu kéo container 16L-9275, 16L-9245.

2. Hợp đồng tín dụng số 01090610/CB/HP-TPB/TH.1 ngày 09/06/2010, Bên cho vay là Ngân hàng TMCP Tiên Phong CN Hải Phòng. Tổng giá trị khoản vay là 300.000.000 VND. Số dư nợ gốc tại 30/06/2011 là 141.000.000 VND; Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 75.000.000 VND; Lãi suất là 20,24%/năm: Lãi suất quá hạn là 22,95%/năm. Thời hạn vay đến tháng 06/2012. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 06/2010. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là xe ô tô biển số 16N-2091.

3. Hợp đồng tín dụng số 01250311CB/11P-TPB/TH.11 ngày 25/03/2011, Bên cho vay là Ngân hàng TMCP Tiên Phong CN Hải Phòng. Tổng giá trị khoản vay là 400.000.000 VND. Số dư nợ gốc tại 30/06/2011 là 366.400.000 VND; Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 0 VND; Lãi suất là 22,00%/năm: Lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn, thời hạn vay đến tháng 03/2014. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là đầu kéo container.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 1.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011	Tỷ lệ	01/01/2011	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	68.545.730.000	55,98	68.545.730.000	55,98
Vốn góp của các đối tượng khác	53.899.220.000	44,02	53.899.220.000	44,02
- Do pháp nhân nắm giữ	-		-	
- Do thể nhân nắm giữ	53.899.220.000	44,02	53.899.220.000	44,02
	<u>122.444.950.000</u>	<u>100,00</u>	<u>122.444.950.000</u>	<u>100,00</u>

* Số lượng cổ phiếu quỹ

3

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	122.444.950.000	122.444.950.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	122.444.950.000	122.444.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	6.122.246.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay		

d) Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.244.495	12.244.495
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.244.495	12.244.495
- Cổ phiếu phổ thông	12.244.495	12.244.495
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
- Cổ phiếu phổ thông	3	3
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.244.492	12.244.492
- Cổ phiếu phổ thông	12.244.492	12.244.492
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.202.644.961	6.202.644.961
Quỹ dự phòng tài chính	3.101.322.481	3.101.322.481
	9.303.967.442	9.303.967.442
18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	163.436.484.378	131.824.340.543
	163.436.484.378	131.824.340.543
19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	108.746.549.529	94.640.524.076
	108.746.549.529	94.640.524.076
20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	159.251.913	678.618.277
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.095.807.153	156.301.033
	1.255.059.066	834.919.310
21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền vay	42.686.896.300	41.715.070.067
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.197.835.764	2.442.525.921
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	3.884.709.649
	46.884.732.064	48.042.305.637



22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	730.503.861	(17.900.245.459)
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	730.503.861	(17.900.245.459)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.244.492	12.244.492
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60	(1.462)

23 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng HP	-	4.157.530.750
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	107.550.000	103.346.300
Nhận lại tiền cho vay		
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	-	1.300.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu		
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng HP	956.981.044	956.981.044
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	273.106.229	117.816.106
Phải trả		
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng HP	59.521.652	-



24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số dư đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán soát xét.

Người lập biểu



NGUYỄN NGỌC TÚ

Kế toán trưởng



ĐOÀN MINH AN

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc



BUI MINH HƯNG

Phụ lục 1 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	122.444.950.000	4.621.485.000	(30.000)	(31.037.677.190)	6.202.644.961	3.101.322.481	16.821.621.863	122.154.317.115									
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(74.315.622.553)	(74.315.622.553)			
Trả cổ tức 2009	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.122.246.000)	(6.122.246.000)			
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(836.040.000)	(836.040.000)			
Tăng khác	-	-	-	31.037.677.190	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31.037.677.190			
Số dư cuối kỳ trước	122.444.950.000	4.621.485.000	(30.000)	-	6.202.644.961	3.101.322.481	(64.452.286.690)	71.918.085.752									
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	730.503.861	730.503.861			
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(418.020.000)	(418.020.000)			
Số dư cuối kỳ này	122.444.950.000	4.621.485.000	(30.000)	-	6.202.644.961	3.101.322.481	(64.139.802.829)	72.230.569.613									